FireAnt

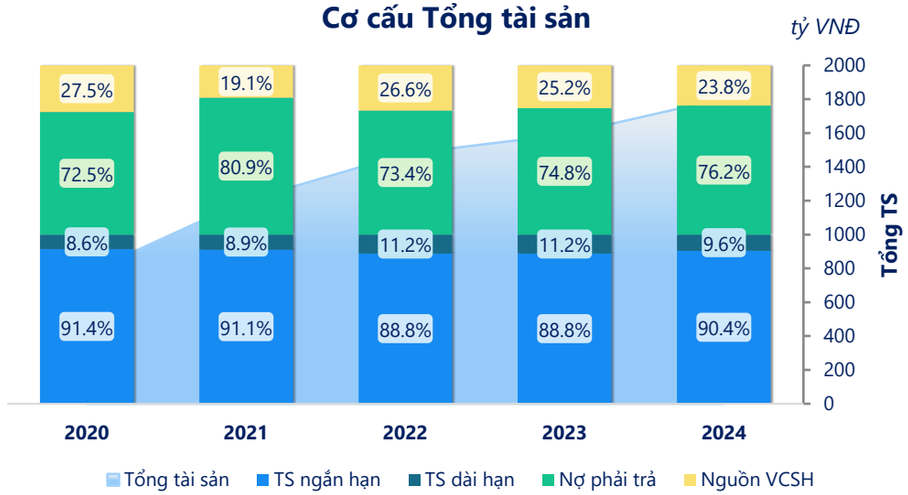
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,319
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,595
SL cổ phiếu LH	34,177,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	316,290
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	430
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
P/E	13.3
EPS	813

	YTD	1T	3T	6T
NAG		-1.8%	5.0%	0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

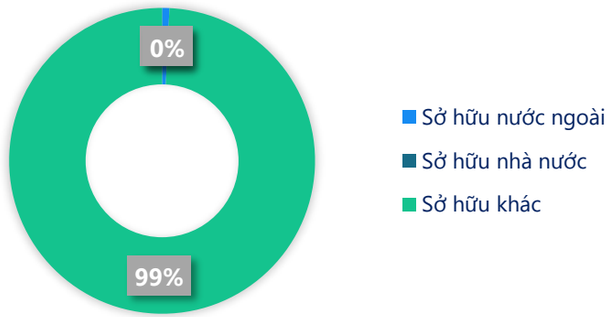
Cơ cấu Tổng tài sản



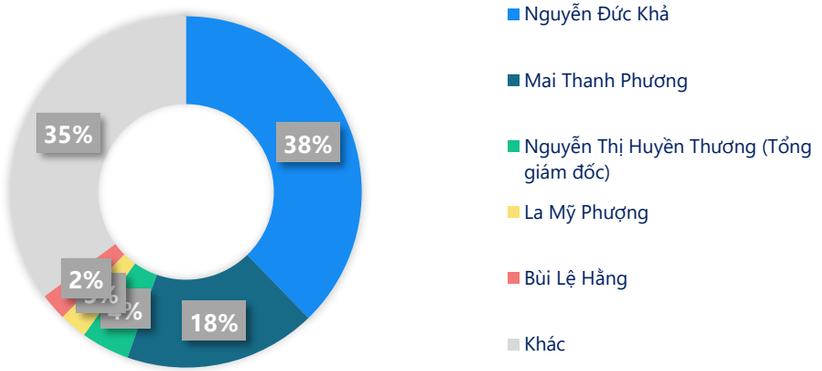
Tổng tài sản của **NAG** năm 2024 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **1,805** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

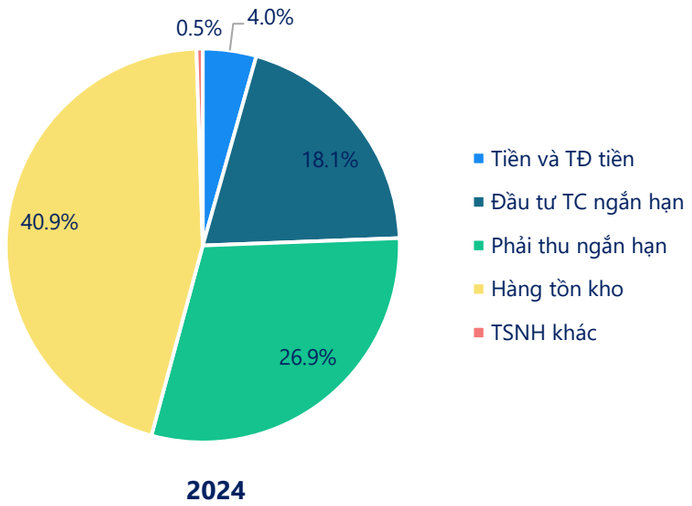


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.77% và không có sở hữu nhà nước.

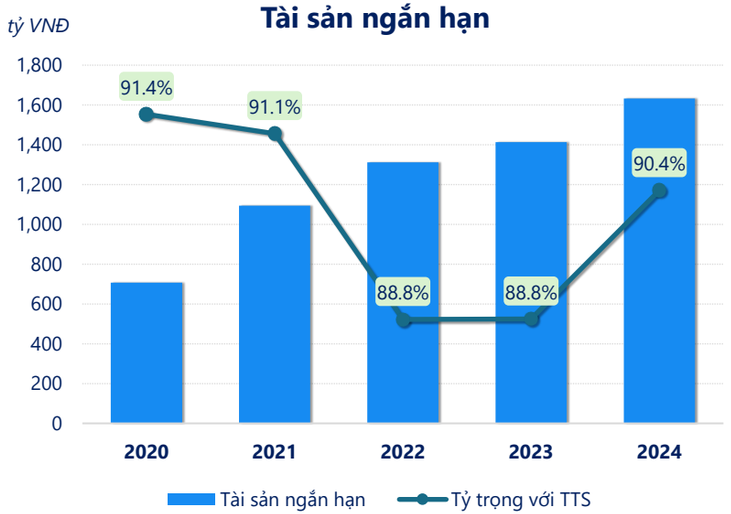
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đức Khả** sở hữu **37.7%**, lớn thứ 2 là Mai Thanh Phương nắm giữ 17.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Huyền Thương (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.45%.

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

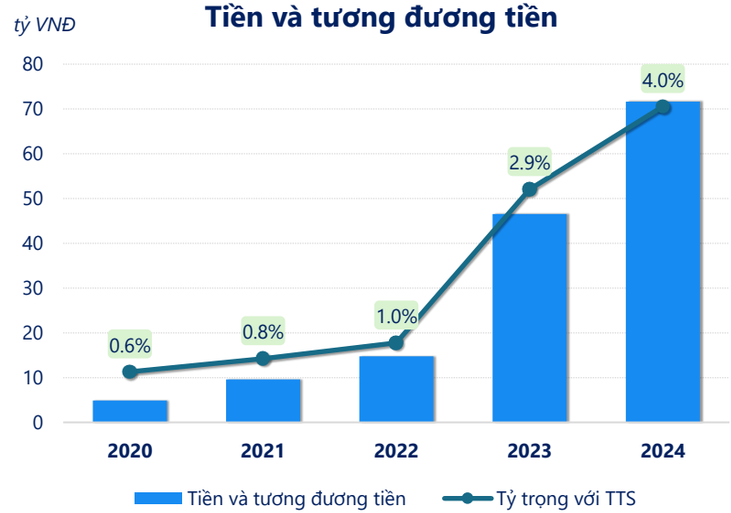
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



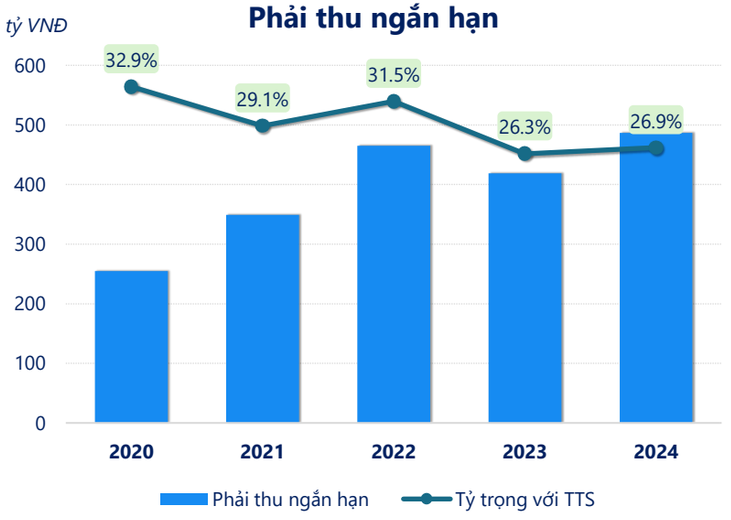
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAG đạt **1,632** tỷ đồng, tăng trưởng **15.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

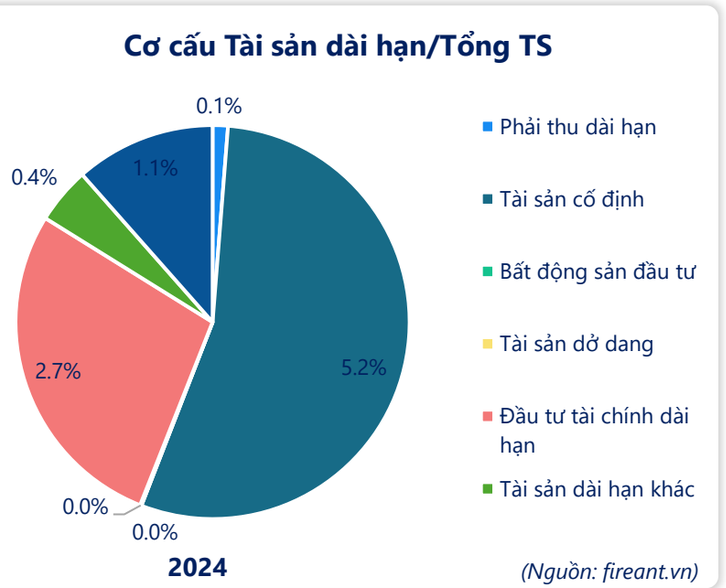
Phải thu ngắn hạn

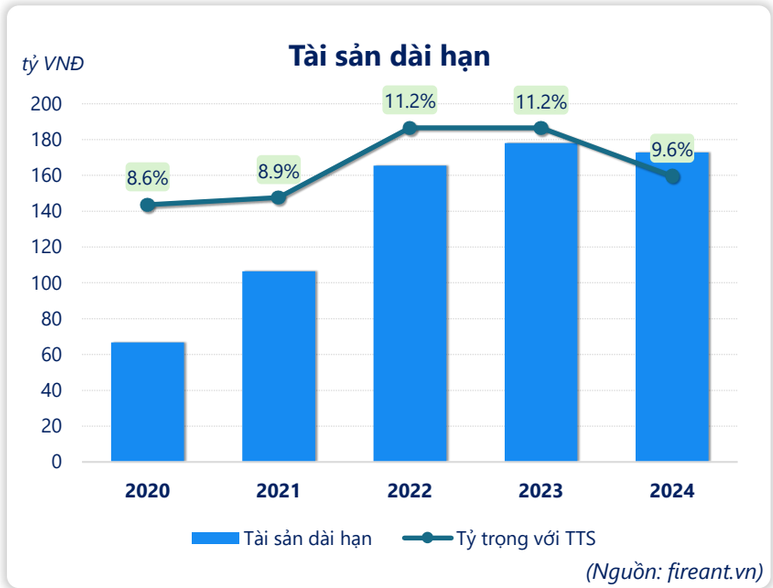


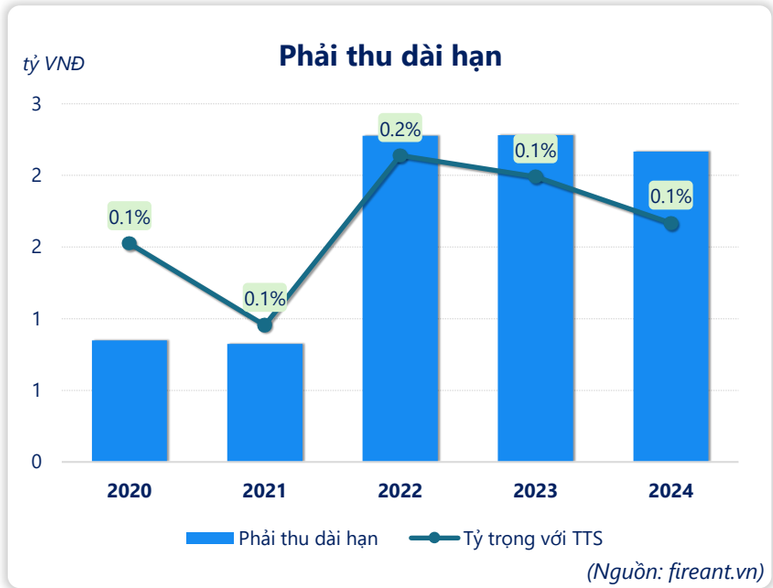
Hàng tồn kho



CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

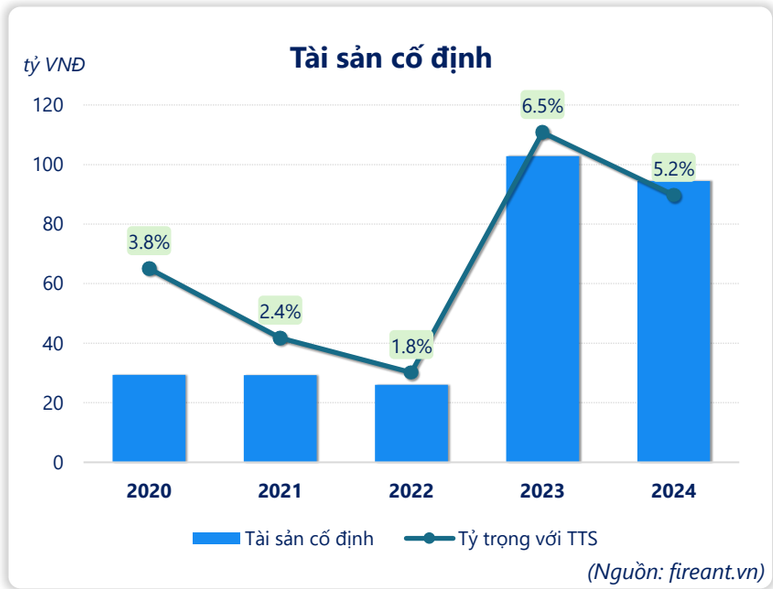


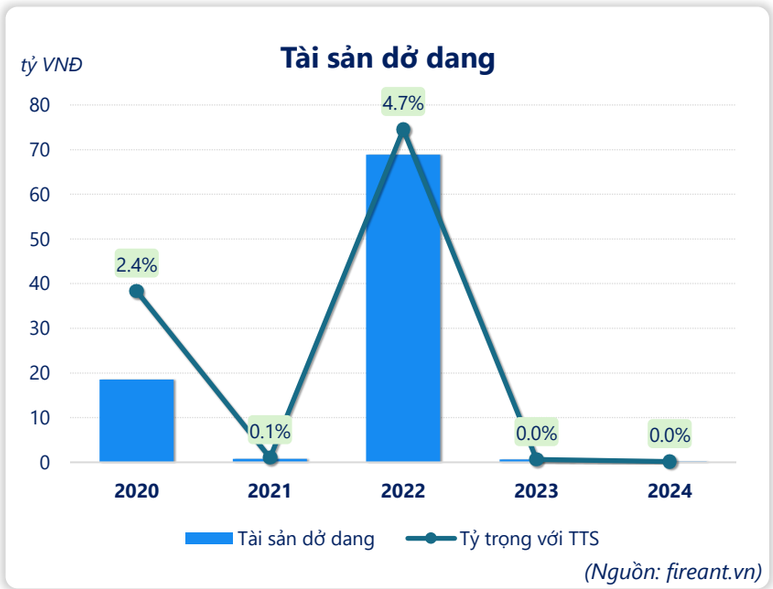




Tài sản dài hạn đạt **172.8** tỷ đồng giảm **2.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.58%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.23%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.67%.

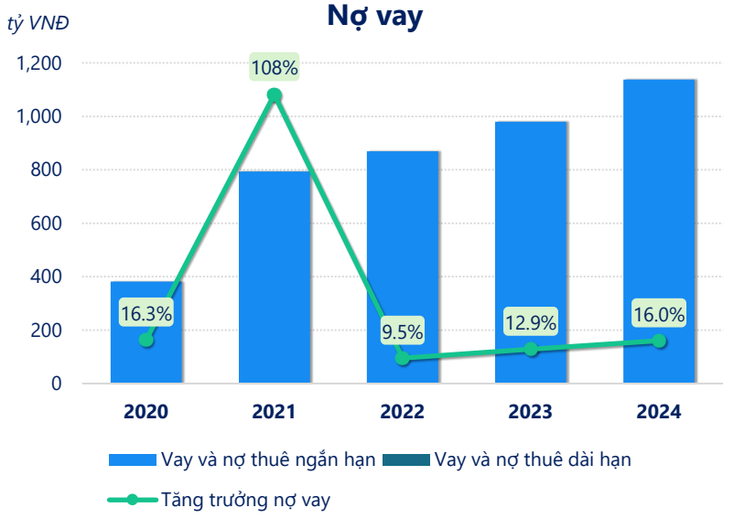
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



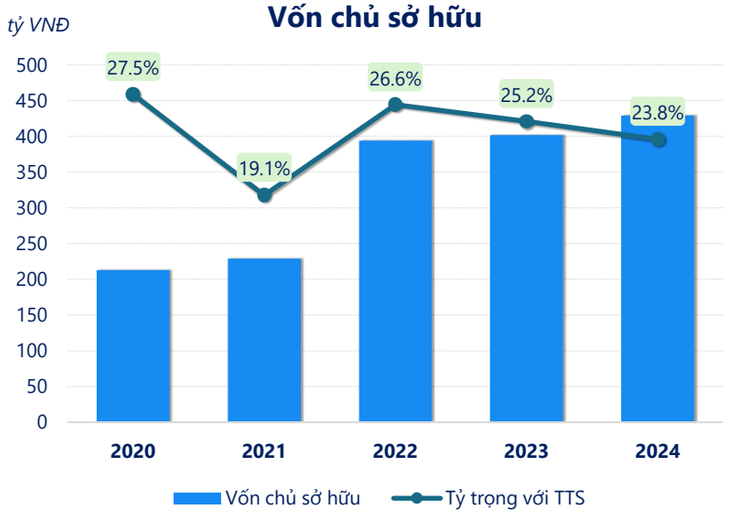


CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

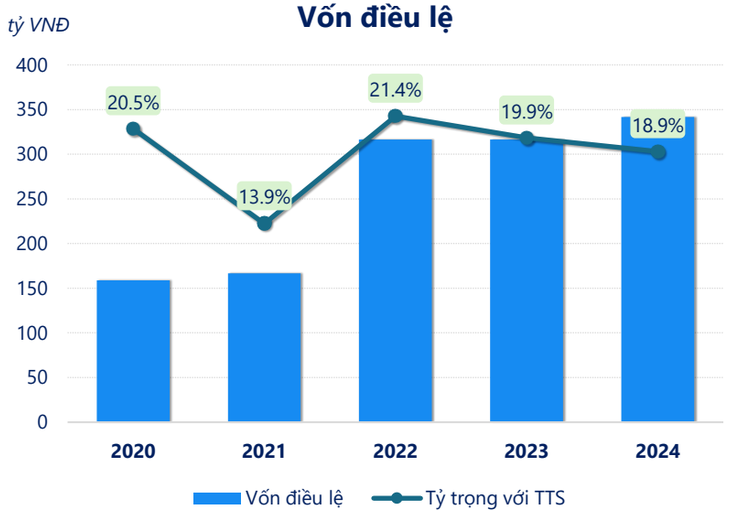
Nợ vay



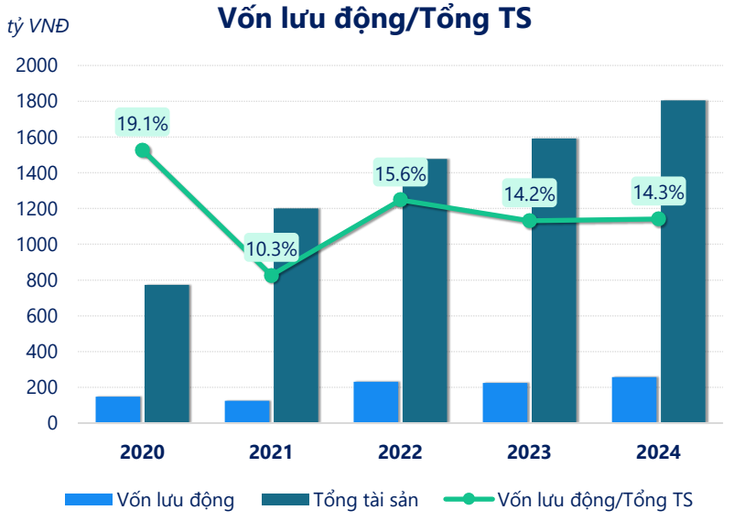
Vốn chủ sở hữu



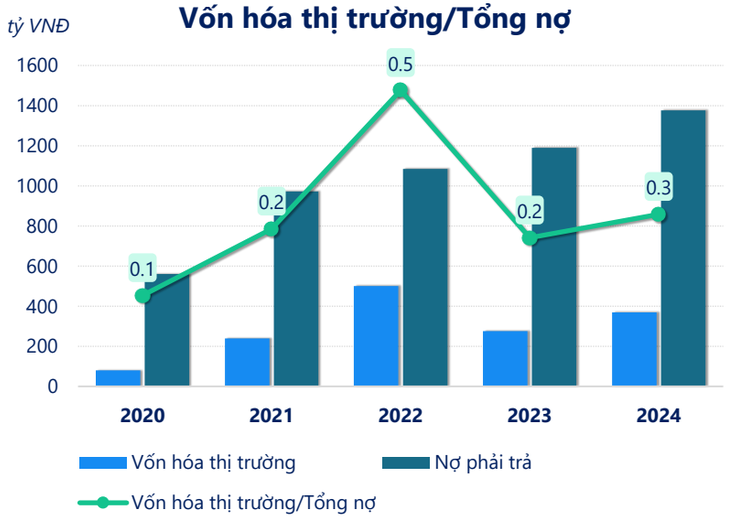
Vốn điều lệ



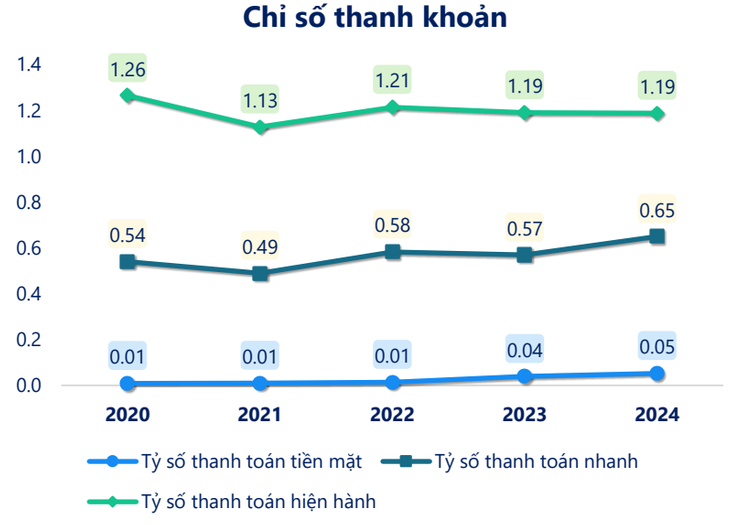
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,715**	**1,591**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,541	1,413	9.0%
Tiền và tương đương tiền	141	46.5	203%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	199	29.2%
Phải thu ngắn hạn	418	419	-0.3%
Hàng tồn kho	723	737	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.02	11.5	-82.4%
Tài sản dài hạn	**175**	**178**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	2.17	2.28	-5.0%
Tài sản cố định	94.6	103	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.61	-3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.1	35.9	34.1%
Tài sản dài hạn khác	**9.18**	**13.2**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	19.9	23.2	-14.1%
Nợ phải trả	1,286	1,189	8.1%
Nợ ngắn hạn	**1,263**	**1,188**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	980	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.7	137	-43.1%
Nợ dài hạn	22.1	1.50	1375%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn điều lệ	342	316	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,076**	**1,404**	**1,904**	**2,118**	**2,723**
Giá vốn hàng bán	929	1,222	1,648	1,810	2,426
Lợi nhuận gộp	**146**	**182**	**256**	**308**	**297**
Doanh thu HĐTC	4.30	6.22	11.1	15.9	25.0
Chi phí TC	24.2	40.2	54.4	81.9	77.5
Chi phí lãi vay	**23.3**	**38.0**	**51.6**	**75.4**	**63.7**
LN trong công ty LKLD	-8.38	6.02	0.53	0.21	0.23
Chi phí bán hàng	77.4	100	150	178	170
Chi phí QLDN	27.5	29.7	37.4	48.9	42.4
LN thuần từ HĐKD	**13.1**	**24.3**	**26.0**	**16.0**	**33.1**
Lợi nhuận khác	1.48	-1.56	5.39	16.0	2.26
LN trước thuế	**14.6**	**22.7**	**31.4**	**32.0**	**35.4**
Lợi nhuận sau thuế	**8.27**	**15.4**	**23.6**	**25.2**	**26.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.51**	**18.0**	**22.2**	**24.5**	**27.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.5	-299	-67.8	-2.64	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.9	-92.5	-142	-62.9	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.6	396	215	97.4	157
Tiền đầu kỳ	11.6	4.91	9.62	14.7	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.73**	**4.71**	**5.12**	**31.8**	**25.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.91	9.62	14.7	46.5	71.6

Powered by Infographic